

恒元联合法律事务所 EVER ONE LAW FIRM



税务指南 AC-251206 Cẩm nang Thuế 2025-12-22

标题 Tiêu đề	第 320/2025 号议定的若干新要点，指引执行《第 67/2025 号企业所得税法》 MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NGHỊ ĐỊNH 320/2025 HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 67/2025
编撰 Người soạn	经理 阮维成 会计师 Giám đốc Kế toán Nguyễn Duy Thành
涉及范围 Phạm vi liên quan	企业所得税法 2025、纳税人范围、外国企业、电子商务、数字平台、常设机构、其他收入、汇兑差额、非现金支付、可扣除费用、不得扣除费用、税率优惠、资本转让、投资优惠地区、扩大投资 Luật thuế TNDN 2025, Người nộp thuế, Doanh nghiệp nước ngoài, Thương mại điện tử, Nền tảng số, Cơ sở thường trú, Thu nhập khác, Chênh lệch tỷ giá, Thanh toán không dùng tiền mặt, Chi phí được trừ, Chi phí không được trừ, Ưu đãi thuế suất, Chuyển nhượng vốn, Địa bàn ưu đãi đầu tư, Đầu tư mở rộng

第 320/2025 号议定的若干新要点，指引执行《第 67/2025 号企业所得税法》

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NGHỊ ĐỊNH 320/2025 HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 67/2025

1. 关于纳税人 Về người nộp thuế

《2025 年企业所得税法》第 2 条第 2 款第 d 点已新增将「在越南没有设立常设机构、但以电子商务或数字平台经营方式向越南提供商品、服务的外国企业」纳入纳税人范围，该等外国企业须就其在越南境内产生的应税所得缴纳企业所得税。

Tại điểm d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 đã bổ sung người nộp thuế là Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

同时，《2025 年企业所得税法》第 2 条亦规定，外国企业之常设机构包括：外国企业透过其在越南境内提供商品、服务的电子商务平台或数字科技平台。

Đồng thời, tại Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 quy định về cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài bao gồm cả: nền tảng thương mại điện tử, nền tảng công nghệ số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

2. 其他收入（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 3 条第 3 款）

Thu nhập khác : tại khoản 3 điều 3 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025

- 来自存款利息、资金放贷利息、外币买卖所得（不包括信用机构从事授信业务、存款业务及外汇经营活动所取得的收入），包括：
- Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ (trừ thu nhập từ hoạt động cấp tín dụng, gửi tiền, kinh doanh ngoại tệ của tổ chức tín dụng), bao gồm:
 - 于各信用机构的存款利息、依法以任何形式进行资金放贷所取得的利息收入，包括迟延履行利息、分期付款利息、信用担保费及借款合同中的其他各项费用；
 - Lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn;
- 外币买卖所得，系以出售外币所取得的总收入，扣除出售之外币数量之购买总价或总成本后计算；
- Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ được xác định bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ đi tổng giá mua hoặc tổng giá vốn của số lượng ngoại tệ bán ra;
- 计税期内之汇差所得，包括于计税期末对外币计价之应付负债进行重估所产生的汇差，以及计税期内实际发生的汇差，具体如下：
- Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá trong kỳ tính thuế bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế và khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ, cụ thể như sau:
- 纳税期间内发生之汇差，以及于计税期末对外币计价之应付负债进行重估所产生之汇差，若直接关联于企业主要生产、经营活动之收入与成本，则应计入企业主要生产、经营活动之成本或收入。纳税期

第 320/2025 号议定的若干新要点，指引执行《第 67/2025 号企业所得税法》

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NGHỊ ĐỊNH 320/2025 HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 67/2025

间内发生之汇差，以及于计税期末对以外币计价之应付负债进行重估所产生之汇差，如未直接关联于企业主要生产、经营活动之收入与成本，则于确定应课税所得时：若产生汇差损失，计入财务费用；若产生汇差收益，则计入其他所得。

- Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ tính thuế liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ tính thuế không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp, nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí tài chính, nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế;

- 计入收入的计税期内发生的外币项目的汇差，系指该等外币项目于发生时的汇率与其最初入账时的汇率之间的差额。

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được tính vào thu nhập là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm phát sinh các khoản có gốc ngoại tệ với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- 本点所规定之汇差，不包括因于会计期末重估余额产生之汇差：现金、存款、在途款项，以及以外币项目之应收账款。

- Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái quy định tại điểm này không bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ;

因此，上述所得之外的其他所得，均须认列为不适用企业所得税优惠的其他所得。

Như vậy đối với các khoản thu nhập khác trên phải ghi nhận là thu nhập khác không được ưu đãi thuế TNDN.

以往规定 Trước đây :

法规尚未明确规定须将前述其他所得与享有优惠之生产、经营活动利润分开计算，以课征企业所得税（即不适用税收优惠）。

Chưa quy định cụ thể các khoản thu nhập khác trên phải tách với lãi hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi để tính thuế TNDN (không được ưu đãi thuế)

3. 计税期内应课税所得之抵扣（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 6 条第 3 款）

Bù trừ thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế. Tại khoản 3 điều 6 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025

如企业从事房地产转让、投资项目转让、或投资项目参与权转让，而发生亏损的，则不得与正在享有企业所得税优惠之生产、经营活动所产生的应课税所得相互抵扣。

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư bị lỗ thì không bù trừ với thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế có thu nhập.

第 320/2025 号议定的若干新要点，指引执行《第 67/2025 号企业所得税法》

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NGHỊ ĐỊNH 320/2025 HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 67/2025

因此，企业可就房地产转让活动与生产、经营活动之间的盈亏进行双向抵扣（如生产、经营活动已有盈利且正在享有税收优惠，则无需将房地产转让活动的亏损转入抵扣）。

Như vậy doanh nghiệp sẽ được bù trừ 2 chiều lãi, lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản với hoạt động sản xuất kinh doanh (Nếu Hoạt động kinh doanh lãi mà đang được ưu đãi thì không cần chuyển lỗ từ chuyển nhượng bất động sản vào)

以往规定 Trước đây：

仅允许将房地产转让活动产生的亏损转入抵扣生产、经营活动的盈利，不允许将房地产转让活动的盈利转入抵扣生产、经营活动。

Chỉ được bù trừ khoản lỗ chuyển nhượng bất động sản vào lãi hoạt động kinh doanh không được bù trừ khoản lãi chuyển nhượng bất động sản vào hoạt động kinh doanh.

4. 非现金支付凭证（依据 2025/12/25 第 320/2025/ND-CP 号议定第 9 条）

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt tại điều 9 nghị định 320/2025/ND-CP ngày 15/12/2025

- 对于下列情形：向直接生产、捕捞者购买农产品、林产品、水产品；向直接手工生产者购买以黄麻、蔺草、竹、藤、叶、蒲草、藤条、稻草、椰壳、椰壳纤维或利用农业副产品制成的手工制品；向直接拾捡者购买废料；向家庭户、个人直接出售的用品或资产；向个人、经营户购买商品或服务（不包括上述情形）且其营业收入低于须缴纳增值税之收入门坎者，应依会计、发票及凭证相关法律规定，具备向卖方支付款项之支付凭证；其中，如同一日内向单一家庭户或个人购买商品、服务之金额达 500 万越盾以上，须以非现金方式支付，并须编制由企业法律代表人或其授权人签署并负责之商品、服务采购清册。

- Đối với các trường hợp: Mua sản phẩm là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt; mua đồ dùng, tài sản của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp bán ra; mua hàng hóa, dịch vụ của cá nhân, hộ kinh doanh (không bao gồm các trường hợp nêu trên) có mức doanh thu dưới ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng phải có chứng từ chi trả tiền theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ cho người bán (đối với trường hợp giá trị mua hàng hóa, dịch vụ trong ngày của từng hộ, cá nhân từ 05 triệu đồng trở lên phải thanh toán không dùng tiền mặt) và Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm;

因此，对于以采购清册方式记录之商品、服务采购（无须开立发票），如同一日内向单一家庭户或个人购买商品、服务之金额达 500 万越盾以上，仍必须以非现金方式支付。

Như vậy đối với các khoản mua hàng hóa dịch vụ lập bảng kê thu mua (không cần hóa đơn) vẫn phải thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng hóa, dịch vụ trong ngày của từng hộ, cá nhân từ 05 triệu đồng trở lên phải thanh toán không dùng tiền mặt)

以往规定 Trước đây：

第 320/2025 号议定的若干新要点，指引执行《第 67/2025 号企业所得税法》

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NGHỊ ĐỊNH 320/2025 HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 67/2025

无需以非现金方式支付

Không cần thanh toán không dùng tiền mặt

- 对于购买商品、服务及其他各项支出，如单笔支付金额达 500 万越盾以上，须具备非现金支付凭证。非现金支付凭证之具体执行，依增值税相关法律文件之规定办理。

- Khoản chi có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản thanh toán khác từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

因此，其他各项支付款项，包括员工薪资、向个人支付的房屋租金、资产租赁费（非经营个人），均须符合非现金支付条件，方可被认定为可扣除之税前费用。（未来如有通知指引关于对部分特定组织不需适用上述规定者，我们将另行通知贵客。）

Như vậy các khoản thanh toán khác bao gồm tiền lương nhân viên, tiền thuê nhà, thuê tài sản của cá nhân không kinh doanh phải đáp ứng điều kiện thanh toán không dùng tiền mặt mới được xem là chi phí tính thuế được trừ. (thời gian tới nếu có thông tư hướng dẫn ngoài trừ một số đối tượng tổ chức nào không cần áp dụng chung tôi sẽ thông báo đến khách hàng sau)

以往规定 Trước đây :

并未规定向非经营个人支付的薪资、劳务报酬及资产租赁费，必须以非现金方式支付。

Chưa quy định tiền lương, tiền công, thuê tài sản của cá nhân không kinh doanh phải thanh toán không dùng tiền mặt.

5. 计算企业所得税时可扣除之费用（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 9 条第 2 款第 i 点）

Chi phí được trừ khi tính thuế TNDN tại điểm i khoản 2 điều 9 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025

企业支付予在经济区、高科技园区、农业高科技应用区、集中式数字科技园区、工业区、工业群内经营基础设施的企业的土地租金及基础设施管理、维护费用；以及企业就向国家承租土地所支付的土地租金，其中该土地及基础设施须作为企业的生产、经营场所或经营地点，若其尚未投入企业生产、经营活动。

Chi phí tiền thuê đất và chi phí quản lý, duy trì cơ sở hạ tầng trả cho các doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chi phí tiền thuê đất trả cho Nhà nước đối với đất thuê của Nhà nước trong đó đất và cơ sở hạ tầng này phải là địa điểm, trụ sở sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong trường hợp chưa tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

以往规定 Trước đây :

尚未作出具体规定。Chưa quy định cụ thể.

第 320/2025 号议定的若干新要点，指引执行《第 67/2025 号企业所得税法》

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NGHỊ ĐỊNH 320/2025 HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 67/2025

6. 计算企业所得税时不得扣除之超额费用（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 10 条第 4 款第 đ 点）

Chi phí vượt mức quy định không được trừ khi tính thuế TNDN tại điểm đ khoản 4 Điều 10 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

企业依《社会保险法》为员工缴纳补充退休保险、或具有社会保障性质之基金，或为员工购买自愿性退休保险、寿险所支付之费用中，超过每人每月 500 万越盾的支出部分。

Phần chi vượt mức 05 triệu đồng/tháng/người để đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động.

以往规定 Trước đây :

依据修正、补充第 96/2015 号通知之第 25/2018 号通知之规定，超过每人每月 300 万越盾的支出部分。

Phần chi vượt mức 03 triệu đồng/tháng theo thông tư 25/2018 sửa đổi bổ sung thông tư 96/2015

7. 重估应收款项、放款、现金、存款、在途款项之汇差盈亏结转（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 10 条第 16 款第 b 点）

Kết chuyển lãi lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản nợ phải thu, khoản cho vay, tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển tại điểm b khoản 16 Điều 10 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

- 对于于计税期内发生之以外币计价的应收款项、放款、现金、存款、在途款项，可计入可扣除费用的汇差，系指该等项目于发生时之汇率与其最初入账时之汇率之间的差额。

- Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay, tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm phát sinh với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

据此，该议定新增将现金、存款及在途款项纳入确定可扣除费用之计算依据。

Như vậy nghị định đã bổ sung thêm tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển làm cơ sở xác định chi phí được trừ.

以往规定 Trước đây :

仅提及应收款项及放款款项。

Chỉ đề cập đến nợ phải thu, khoản cho vay.

8. 关于企业所得税税率（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 11 条）

Về thuế suất thuế TNDN tại Điều 11 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

第 320/2025 号议定的若干新要点，指引执行《第 67/2025 号企业所得税法》

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NGHỊ ĐỊNH 320/2025 HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 67/2025

1. 企业所得税税率为 20%，除第 2、3 款规定之情形以及第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 19 条规定的享有税率优惠的对象外。

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 19 Nghị định 320/2025.

2. 15% 税率适用于年度总营收不超过 30 亿越盾之企业。

Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng.

3. 17% 税率适用于年度总营收超过 30 亿越盾至不超过 500 亿越盾之企业。

Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

第 2 款及第 3 款所规定之 15% 与 17% 税率，**不适用于**属于子公司或关联企业之企业；若关联关系中的企业未符合第 2 点、第 3 点所规定之适用税率条件。

Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2, khoản 3 này **không** áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại điểm 2, điểm 3 này.

以往规定 Trước đây :

没有优惠。Không có ưu đãi.

9. 外国承包商企业所得税（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 12 条第 2 款第 b 点）

Thuế Thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài tại điểm b khoản 2 Điều 12 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

外国企业于保税仓库、免税区销售原料、物资、零组件之货物，供进口至越南以服务于出口产品之生产或依合约进行加工出口；外国企业指定出口加工企业将原料、物资、零组件交付予其他出口加工企业，以依合约服务于出口产品之生产或出口加工者，**无须缴纳企业所得税**。

Doanh nghiệp nước ngoài bán hàng hóa là **nguyên liệu, vật tư, linh kiện tại kho ngoại quan, khu phi thuế quan để nhập khẩu vào Việt Nam phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu**, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng, các doanh nghiệp nước ngoài chỉ định doanh nghiệp chế xuất hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện cho doanh nghiệp chế xuất khác để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng **không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp**;

以往规定 Trước đây :

仍属于缴纳承包商税的对象。

Vẫn thuộc diện chịu thuế nhà thầu.

- 透过电子商务渠道或数字平台提供商品、服务时，外国承包商适用之增值税计税百分比

第 320/2025 号议定的若干新要点，指引执行《第 67/2025 号企业所得税法》 MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NGHỊ ĐỊNH 320/2025 HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 67/2025

- Tỷ lệ % tính thuế GTGT nhà thầu với hàng hóa dịch vụ cung cấp thông qua kênh thương mại điện tử hoặc các nền tảng số

根据第 48/2024 号增值税法第 9 条第 3 款，规定关于增值税税率：

Theo khoản 3, Điều 9, Luật thuế GTGT số 48/2024 quy định về thuế suất thuế GTGT:

10% 税率适用于未在越南设立常设机构的外国供货商，透过电子商务渠道或数字平台向越南境内的组织、个人提供商品、服务。

Mức thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ các nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam cung cấp cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam qua kênh thương mại điện tử và các nền tảng số.”

以往规定 Trước đây :

适用 5% 的计税比例。

Áp dụng tỷ lệ tính thuế 5%.

11. 外国组织之资本转让所得税计算方法（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 12 条第 2 款第 i 点）

Phương pháp tính thuế chuyển nhượng vốn đối với tổ chức nước ngoài tại điểm i khoản 2 Điều 12 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

资本转让（不包括集团内部的所有权重组交易，该等交易不会改变重组后在越南拥有直接或间接所有权的参与者的最高母公司，且不产生收入）：按转让价格的 2% 直接征税。

Chuyển nhượng vốn (trừ trường hợp giao dịch tái cơ cấu sở hữu của các công ty trong nội bộ tập đoàn không làm thay đổi công ty mẹ tối cao của các bên tham gia có sở hữu trực tiếp, gián tiếp doanh nghiệp tại Việt Nam sau tái cơ cấu và không phát sinh thu nhập): Tỷ lệ trực tiếp 2% trên giá chuyển nhượng.

以往规定 Trước đây :

以转让价格扣除实际出资额（或回购价格）后的差额，再按 20% 税率计算企业所得税。

Áp dụng giá chuyển nhượng trừ đi vốn thực góp (hoặc giá mua lại) nhân thuế suất 20%

12. 计算应课税所得之营业收入（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 8 条第 3 款第 d 点）

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế tại điểm d khoản 3 điều 8 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

对于用于交换或内部消费之商品、服务（不包括用于持续进行企业生产、经营流程之商品、服务），按交换或内部消费时点，以市场上同类或相当商品、服务之销售价格予以确定。

第 320/2025 号议定的若干新要点，指引执行《第 67/2025 号企业所得税法》

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NGHỊ ĐỊNH 320/2025 HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 67/2025

Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi, tiêu dùng nội bộ;

以往规定 Trước đây :

无须认列计算企业所得税应纳税所得的营业收入。

Không cần ghi nhận doanh thu tính thu nhập chịu thuế TNDN.

13. 资本转让所得 (依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 13 条第 1 款)

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn tại khoản 1 Điều 13 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

- 企业之资本转让所得，系指企业将其已投资于一个或多个组织、个人的部分或全部资本予以转让所取得之所得（包括出售企业、转让出资权，以及法律规定的其他资本转让形式），以及非上市公司之股份转让、非上市且未依证券法规定办理上市或登记交易之组织之股份转让。

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp đã đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật), chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán.

资本转让所得之确定时点，为资本所有权转移之时点。

Thời điểm xác định thu nhập từ chuyển nhượng vốn là thời điểm chuyển quyền sở hữu vốn.

- 企业将资本转让予组织、个人，**则依转让合同约定之转让价值自 500 万越盾以上，必须具备非现金支付凭证**。如资本转让未具备非现金支付凭证，税务机关有权指定转让价格。

- Doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng vốn cho tổ chức, cá nhân thì phần giá trị vốn chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng có giá trị **từ 05 triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt**. Trường hợp việc chuyển nhượng vốn không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển.

以往规定 Trước đây :

非上市公司之股份转让，或非依证券法规定办理上市、登记交易之组织之股份转让，仍被视为证券转让。

Chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán vẫn được xem là chuyển nhượng chứng khoán.

14. 企业所得税优惠地区 (依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 18 条第 3 款)

Địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại khoản 3 Điều 18 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

第 320/2025 号议定的若干新要点，指引执行《第 67/2025 号企业所得税法》

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NGHỊ ĐỊNH 320/2025 HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 67/2025

符合投资法规定之经济社会条件困难及特别困难地区，但不包括依据 2021 年 3 月 26 日政府第 31/2021/NĐ-CP 号议定所附《投资优惠地区名录》附录三中序号 55 所列之经济社会条件特别困难地区（由 2025 年 9 月 3 日政府第 239/2025/NĐ-CP 号议定第 1 条第 37 款之规定修正、补充）。

Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại số thứ tự 55 Phụ lục III danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ);

据此，依第 320/2025/NĐ-CP 号议定的规定，第 320/2025 号议定规定的企业所得税优惠地区已与《投资法》规定的投资优惠地区一致，除依政府规定设立的工业区、出口加工区及工业群。

Như vậy địa bàn ưu đãi thuế TNDN theo nghị định 320/2025 đã thống nhất theo địa bàn ưu đãi Luật đầu tư trừ Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp được thành lập theo quy định của Chính phủ.

以往规定 Trước đây :

企业所得税优惠地区系依据指引企业所得税法的相关议定来确定。

Địa bàn ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo nghị định hướng dẫn luật thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp.

15. 扩大投资项目之税收优惠（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 20 条第 5 款）

Ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng tại khoản 5 Điều 20 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

- 企业对于已在营运中的投资项目进行规模扩大、产能提升、技术更新、减少污染或改善环境，且该投资项目属于本议定第 18 条所规定之企业所得税优惠行业或优惠地区（以下称「扩大投资」），则因扩大投资所增加之所得，得以在剩余优惠期间内，按原在营运投资项目所适用之税收优惠享受优惠，且无须另行分别核算扩大投资所增加之所得与原在营运项目之所得。

- Doanh nghiệp có dự án đầu tư đang hoạt động mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường thuộc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 18 Nghị định này (sau đây gọi là đầu tư mở rộng) thì phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại và không phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng với thu nhập từ dự án đang hoạt động;

- 如在营运之投资项目已届满其税收优惠期间，则符合本条第 6 款规定条件的扩大投资项目所增加之所得，将适用免税、减税优惠，不适用税率优惠。因扩大投资所增加之所得之免税、减税期间，等同于同一行业、职业及企业所得税优惠地区内之新投资项目所适用的免税、减税期间，并自投资项目完成已登记投资资本之年度起计算。

- Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều này được miễn thuế, giảm thuế và không được hưởng ưu đãi về thuế suất. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời

第 320/2025 号议定的若干新要点，指引执行《第 67/2025 号企业所得税法》

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NGHỊ ĐỊNH 320/2025 HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 67/2025

gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký.

扩大投资项目欲适用本 b 点所规定之税收优惠，须符合以下其中一项条件：

Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại điểm b này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- 于扩大投资项目完成并已完成所登记之扩大投资资本拨款后，固定资产原值之新增金额达到：至少 400 亿越盾，适用于属于本议定规定之企业所得税优惠行业、职业的扩大投资项目；或至少 200 亿越盾，适用于于本议定第 18 条第 3 款第 a 点及、b 点所规定之优惠地区实施的扩大投资项目。
- Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký đạt tối thiểu từ 40 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc ngành, nghề hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này hoặc từ 20 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 18 của Nghị định này;
- 于扩大投资项目完成并已完成所登记之扩大投资资本拨款后，固定资产原值之新增比例与开始扩大投资前之固定资产原值总额至少增加 20%；
- Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng;
- 于扩大投资项目完成并已完成所登记之扩大投资资本拨款后，设计产能之新增比例与开始扩大投资前之设计产能至少增加 20%。
- Công suất thiết kế tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng.

据此，企业须先用尽首次投资项目所享有之税收优惠期间后，方得选择适用如同新成立投资项目之税收优惠权利。

Như vậy doanh nghiệp phải hết ưu đãi của dự án lần đầu mới được lựa chọn quyền ưu đãi như dự án mới thành lập.

以往规定 Trước đây :

如符合扩大投资之相关标准，企业可选择适用新的税收优惠，或继续适用首次投资项目剩余的优惠期间。
Nếu đáp ứng tiêu chí đầu tư mở rộng doanh nghiệp có thể lựa chọn ưu đãi mới hoặc thời gian còn lại của dự án lần đầu.

16. 由经营户转制成立之企业适用之企业所得税优惠（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 21 条第 4 款）

Ưu đãi thuế TNDN với doanh nghiệp thành lập từ hộ kinh doanh tại khoản 4 Điều 21 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025

第 320/2025 号议定的若干新要点，指引执行《第 67/2025 号企业所得税法》

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NGHỊ ĐỊNH 320/2025 HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 67/2025

由经营户新成立之企业（包括经营个人转制为企业）如符合以下条件，自产生应纳税所得之年度起，可连续 2 年免征企业所得税。

Doanh nghiệp thành lập mới từ hộ kinh doanh (bao gồm cá nhân kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng các điều kiện sau điều kiện sau.

- 年度总营收不超过 500 亿越盾；

- Tổng doanh thu năm không quá 50 tỷ đồng.

- 本款所规定之经营户或经营个人，须已依法完成登记并实际经营，且自首次取得企业注册证书之日起回溯计算，其生产、经营活动连续至少满 12 个月。

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại khoản này phải đáp ứng điều kiện đã đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật, đồng thời có thời gian sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất là 12 tháng tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

- 本款所规定可享有免税、税收优惠之新成立企业，系指首次办理工商登记之企业；不包括以下情形：新成立企业之法律代表人（法律代表人非出资成员者除外）、合伙成员，或持有最高出资比例之人，曾以法律代表人、合伙成员或最高出资比例持有人之身分，参与正在营运中的企业，或已解散但自旧企业解散之日起至新企业成立之日未滿 12 个月之企业的经营活动。

- Doanh nghiệp thành lập mới được miễn thuế, ưu đãi thuế theo quy định tại khoản này là doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lần đầu, không bao gồm trường hợp doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới

17. 关于企业所得税优惠之若干调整（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 23 条第 3 款）

Một số thay đổi về áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại khoản 3 Điều 23 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025

- 企业之生产投资项目若系依企业所得税优惠地区标准而享有税收优惠，且该生产项目所生产之产品、商品在投资项目实施地区以外提供或销售而产生所得，该等所得仍得以适用企业所得税优惠。

- Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất hưởng ưu đãi thuế theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà có phát sinh thu nhập từ cung cấp sản phẩm, hàng hóa do dự án sản xuất ra ngoài địa bàn thực hiện dự án đầu tư thì cũng được hưởng ưu đãi thuế đối với khoản thu nhập này;

以往规定 Trước đây :

对于完全在投资项目实施地区以外生产之产品，不适用企业所得税优惠。

Không được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với sản phẩm sản xuất hoàn toàn bên ngoài địa bàn dự án đầu tư.

第 320/2025 号议定的若干新要点，指引执行《第 67/2025 号企业所得税法》

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NGHỊ ĐỊNH 320/2025 HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 67/2025

- 如企业之投资项目在本议定生效前，未依既有企业所得税相关法规享有税收优惠，但符合本议定所规定之优惠条件者，则可自 2025 年计税期起，就剩余期间适用本议定所规定之税收优惠。

- Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư mà không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của Nghị định này thì được áp dụng ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2025.

依新投资项目适用之企业所得税优惠（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 23 条第 8 款）

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới tại khoản 8 Điều 23 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025

- 符合本议定第 19 条及第 20 条所规定之企业所得税优惠之新投资项目，须经国家审权机关依投资法规核发投资执照，或依法核准投资主张，或依相关专门法律规定准予投资。

- Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định này phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- 对于不属于依法须核发投资执照、核准投资主张或依专门法律准予投资之投资项目，则确定其是否属于新投资项目，系依企业依投资法规规定向投资登记机关提交之投资项目实施报告作为依据。

- Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì việc xác định dự án đầu tư mới căn cứ vào Báo cáo thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư;

以往规定 Trước đây :

对于不属于须核发投资执照之投资项目，但投资资本达 150 亿越盾以上者，仍须先取得投资执照，方可享有企业所得税优惠。

Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên vẫn phải xin cấp giấy chứng nhận đầu tư mới được hưởng ưu đãi TNDN.

18. 施行效力（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 25 条）

Hiệu lực thi hành tại Điều 25 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025

- 企业得选择自 2025 年课税年度起，或自《企业所得税法》生效之日起，或自本议定施行之日起，适用本议定所规定之营业收入、费用、税收优惠、免税、减税及亏损结转相关规定；如企业之 2025 年课税年度系于《企业所得税法》生效日之后始开始者，则自《企业所得税法》生效日或本议定施行日起适用。

- Doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng quy định về doanh thu, chi phí, ưu đãi thuế, miễn thuế, giảm thuế, chuyển lỗ tại Nghị định này từ đầu kỳ tính thuế năm 2025 hoặc từ ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực hoặc

第 320/2025 号议定的若干新要点，指引执行《第 67/2025 号企业所得税法》

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI NGHỊ ĐỊNH 320/2025 HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 67/2025

từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; trường hợp kỳ tính thuế năm 2025 của doanh nghiệp bắt đầu sau ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thì áp dụng từ ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực hoặc từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

- 本议定第 9 条第 1 款第 c 点关于非现金支付凭证的规定，以及第 12 条第 3 款第 i 点关于资本转让的规定，自本议定生效之日起适用。

- Quy định về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt tại điểm c khoản 1 Điều 9 và quy định về chuyển nhượng vốn tại điểm i khoản 3 Điều 12 của Nghị định này áp dụng từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

19. 过渡条款（依据 2025/12/25 第 320/2025/NĐ-CP 号议定第 25 条）

Điều khoản chuyển tiếp tại Điều 25 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025

企业之新投资项目于《企业所得税法》生效日前已成立，且仍处于企业所得税优惠期间，包括在本议定生效前，依既有企业所得税相关法规尚未实际享有优惠之新投资项目，均得以就剩余优惠期间，依核发投资执照或核准投资主张，或依专门法律准予投资之当时适用的法律规定继续享有税收优惠；如本议定所规定之优惠幅度高于目前正在适用之优惠，则得转为适用本议定之优惠，并于剩余期间内继续适用。本点所称之剩余期间，自 2025 年课税年度起计算。

Doanh nghiệp có dự án đầu tư mới trước ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp dự án đầu tư mới chưa được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành; trường hợp mức ưu đãi tại Nghị định này cao hơn mức ưu đãi đang hưởng thì được chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định này cho thời gian còn lại. Thời gian còn lại quy định tại điểm này được tính từ kỳ tính thuế 2025.



联络方式 / Liên lạc chúng tôi



No.190, Le Niem St., Phu Thanh Ward, HCMC, VN

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com



G3.21-06, Vinhomes Greenbay, No.7 Thang Long
Boulevard, Dai Mo Ward, HaNoi, VN

☎ M +84 908 398 199

✉ business@everwin-group.com



广州市天河区金穗路8号 - 星汇国际大厦 22 楼
F22 号房

☎ M +86 - 198 7281 4318

✉ service@everwin-group.cn

www.everwin-group.com

www.everwin-group.cn

Think for you Do for you
为您思考 用心服务

